FireAnt

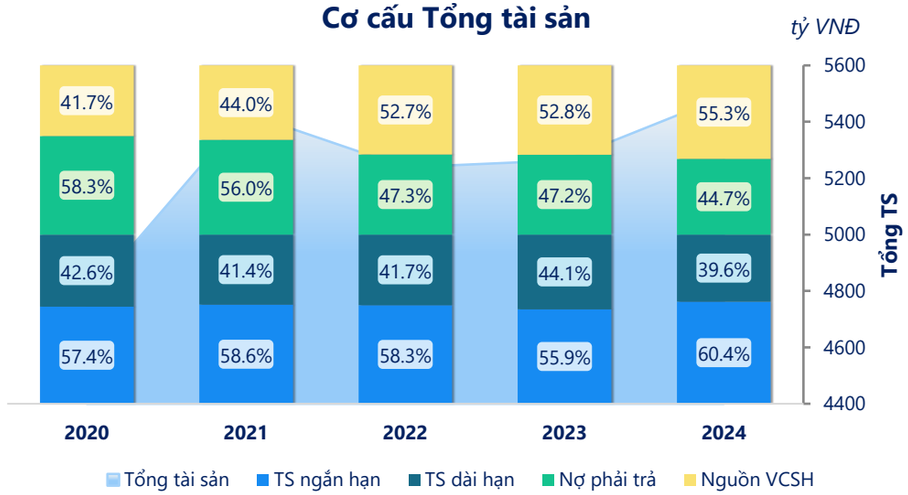
CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	67,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	74,315
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,361
SL cổ phiếu LH	66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	198,030
% sở hữu nước ngoài	16.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	3,033
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,505
P/E	12.1
EPS	5,541

	YTD	1T	3T	6T
PTB		7.9%	12.4%	-5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

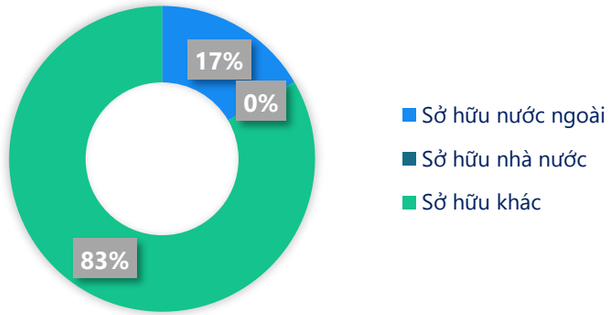
Cơ cấu Tổng tài sản



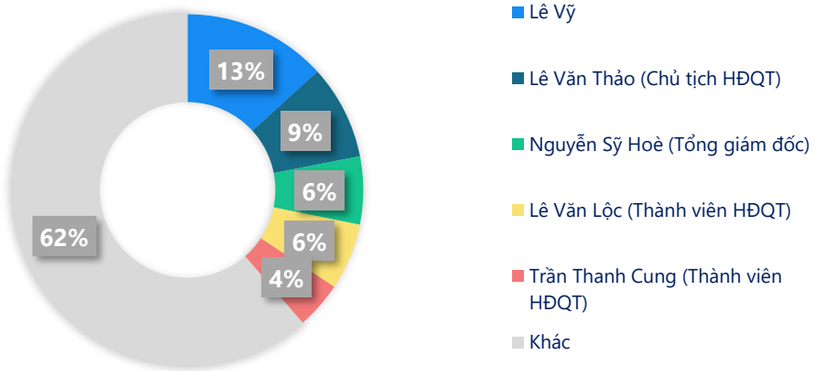
Tổng tài sản của **PTB** năm 2024 tăng trưởng **4.28%** so với năm trước, đạt **5,489** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

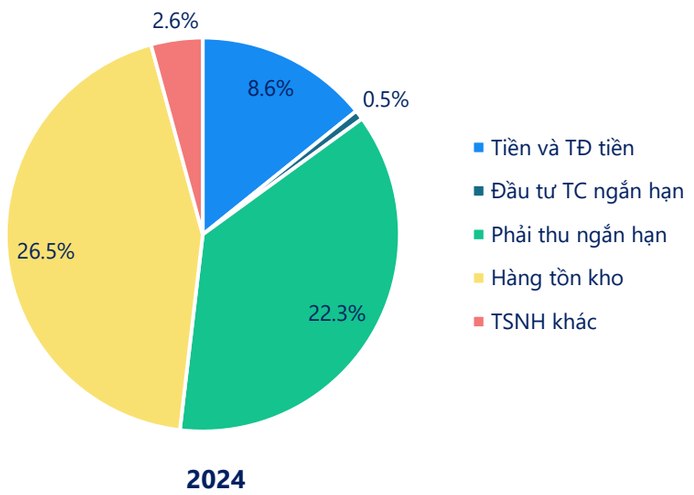


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 16.6% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Vỹ** sở hữu **13.2%**, lớn thứ 2 là Lê Văn Thảo (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.69% và đứng thứ 3 là Nguyễn Sỹ Hoè (Tổng giám đốc) nắm giữ 6.26%.

CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

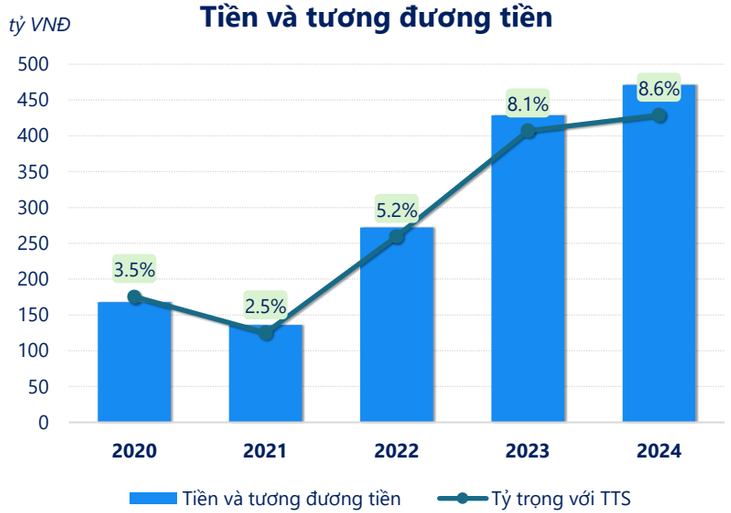
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



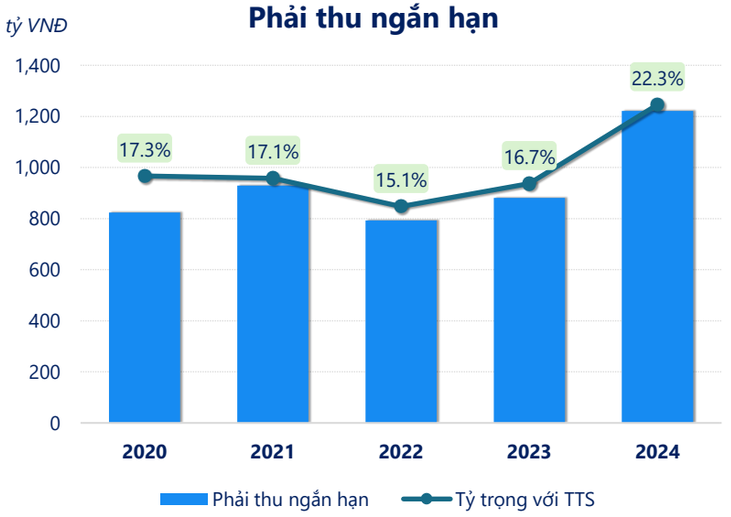
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PTB đạt **3,314** tỷ đồng, tăng trưởng **12.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

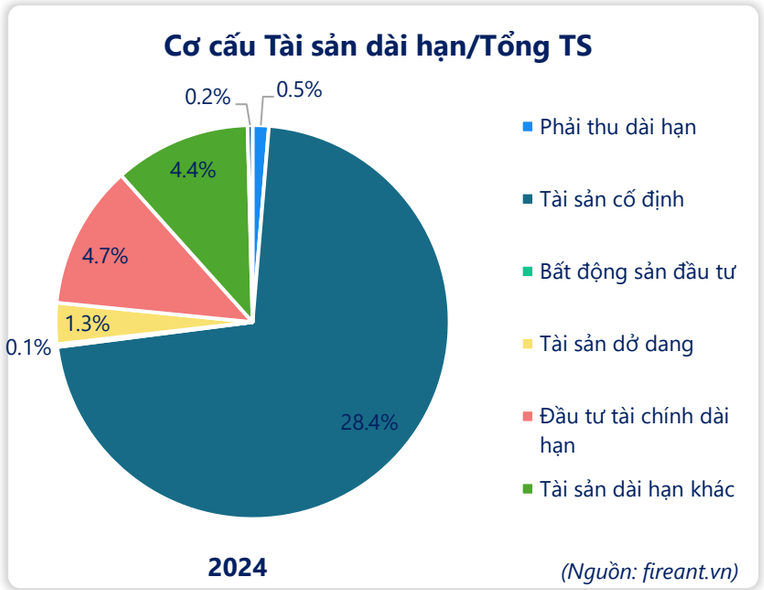


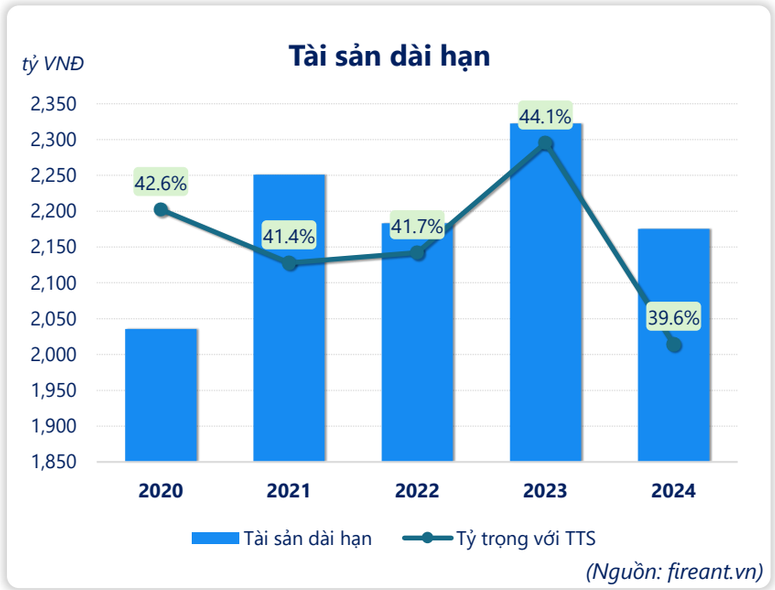
Hàng tồn kho

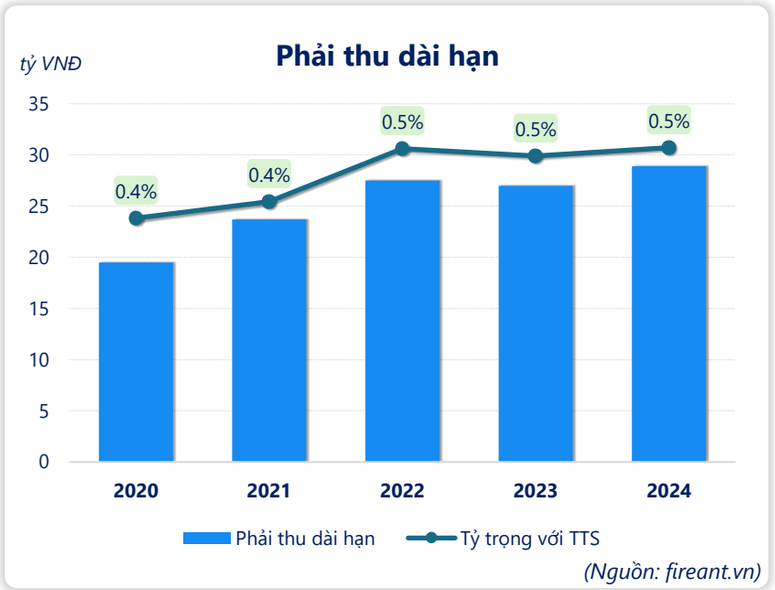


Powered by Infographic

CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

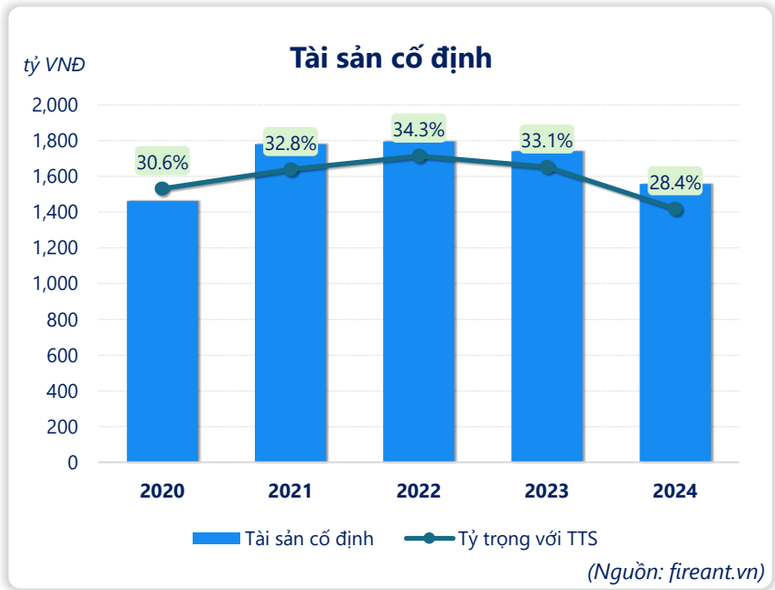


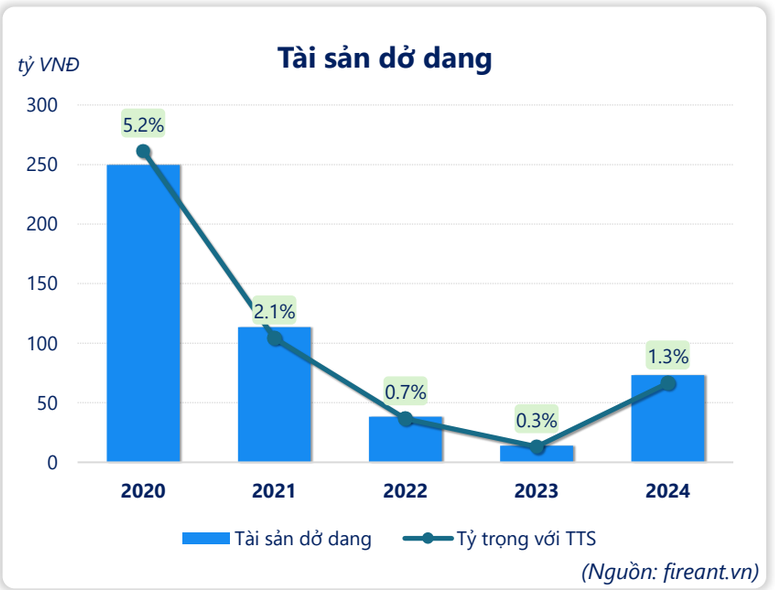




Tài sản dài hạn đạt **2,175** tỷ đồng giảm **6.34%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.68%.

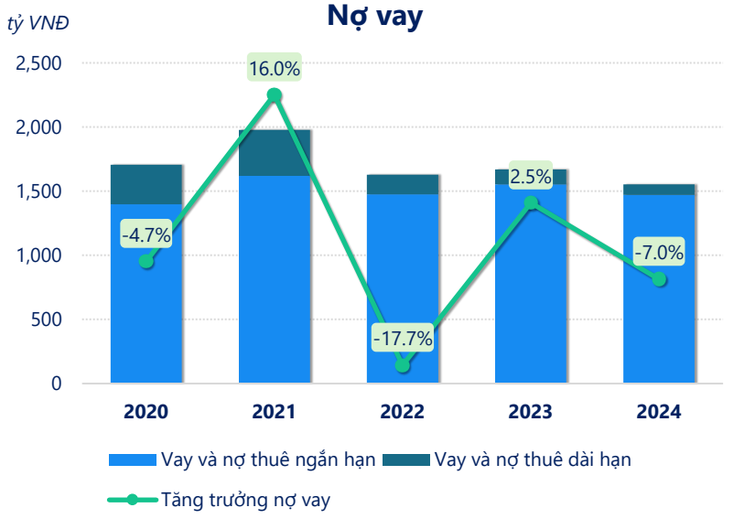
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



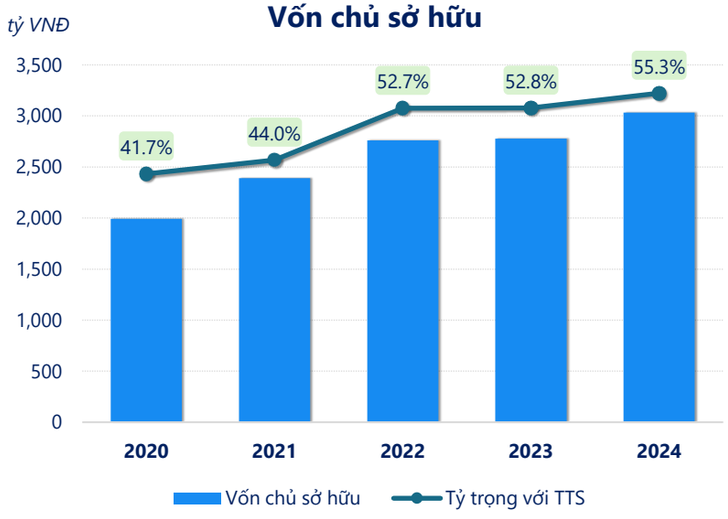


CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

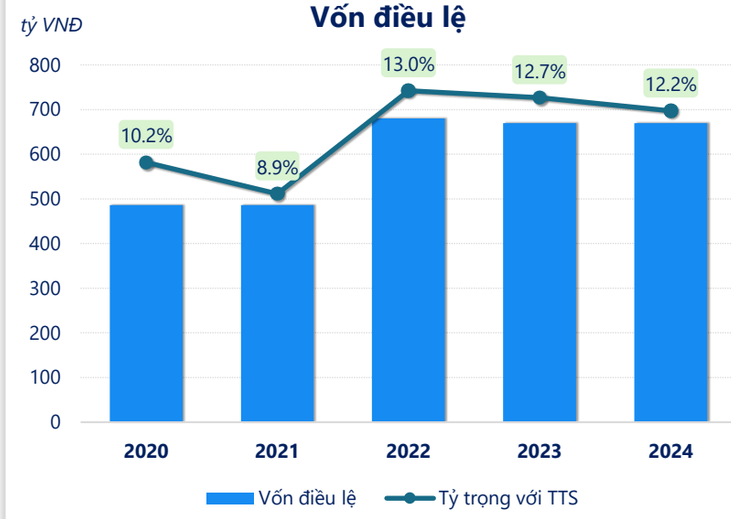
Nợ vay



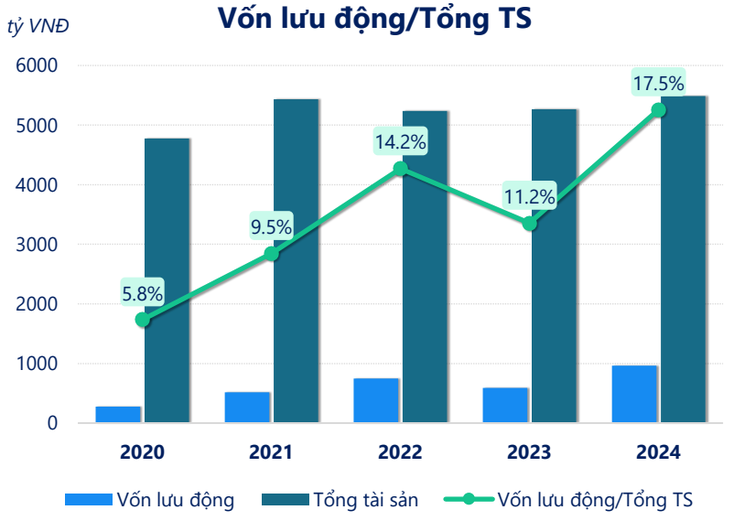
Vốn chủ sở hữu



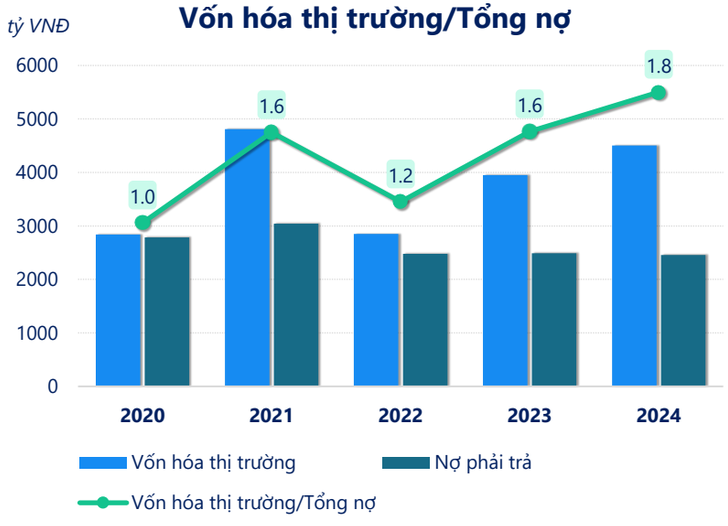
Vốn điều lệ



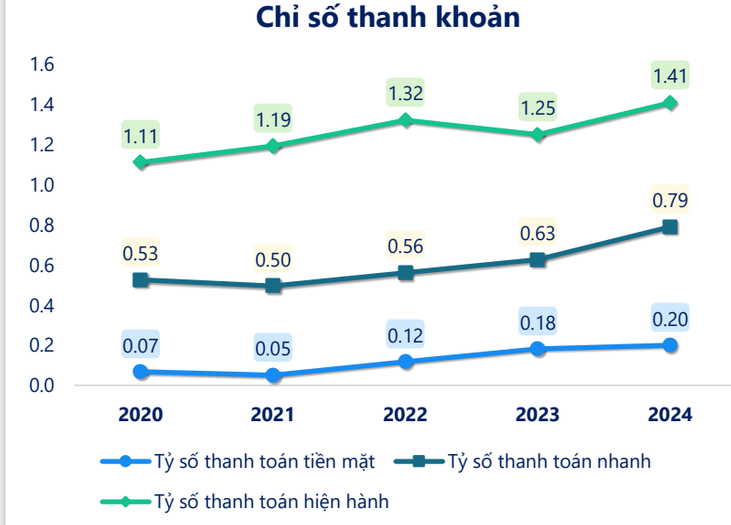
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,488**	**5,264**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,245	2,941	10.3%
Tiền và tương đương tiền	471	428	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	19.6	32.7%
Phải thu ngắn hạn	1,154	881	30.9%
Hàng tồn kho	1,454	1,466	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	140	146	-3.8%
Tài sản dài hạn	**2,243**	**2,323**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	96.5	27.0	258%
Tài sản cố định	1,559	1,741	-10.5%
Bất động sản đầu tư	5.15	5.38	-4.2%
Tài sản dở dang	73.2	13.9	426%
Đầu tư tài chính dài hạn	257	256	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**244**	**268**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	8.84	12.0	-26.1%
Nợ phải trả	2,455	2,487	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**2,340**	**2,352**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,461	1,553	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	516	499	3.5%
Nợ dài hạn	115	135	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	91.7	116	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,033**	**2,777**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**3,033**	**2,777**	**9.2%**
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,601**	**6,492**	**6,887**	**5,619**	**6,466**
Giá vốn hàng bán	4,460	5,039	5,346	4,474	5,242
Lợi nhuận gộp	**1,141**	**1,453**	**1,540**	**1,144**	**1,224**
Doanh thu HĐTC	23.8	61.2	44.6	30.0	77.1
Chi phí TC	106	120	171	143	96.3
Chi phí lãi vay	**89.2**	**98.7**	**111**	**117**	**78.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.95	0.99
Chi phí bán hàng	422	550	563	439	497
Chi phí QLDN	197	205	233	249	264
LN thuần từ HĐKD	**439**	**638**	**619**	**336**	**445**
Lợi nhuận khác	22.8	12.4	-4.64	-13.1	27.1
LN trước thuế	**462**	**650**	**614**	**323**	**472**
Lợi nhuận sau thuế	**379**	**526**	**502**	**259**	**376**
LNST của CĐ cty mẹ	**359**	**512**	**487**	**258**	**369**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	830	160	735	778	436
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-498	-363	-209	-413	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-291	172	-389	-209	-213
Tiền đầu kỳ	127	168	136	272	428
Lưu chuyển tiền thuần	**41.2**	**-31.8**	**137**	**157**	**36.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.10	-0.83	-0.62	6.51
Tiền cuối kỳ	168	136	272	428	471

Powered by Infographic